# ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Name (Tên)** | Đinh Anh Huy | **Teacher (GV)** | LANIE S. DEMETRIO |
| **Class (Lớp)** | ADVANCED E | **Term (Học kỳ)** | FIRST TERM |
| **Campus (Cơ sở)** | FUJI | **Segment (PK)** | ADVANCED |

## I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

| | |
|---|---|
| **Achieved Level (Mức độ đạt được)** | **B** |

## II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

| Category (Hạng mục) | Description (Mô tả) | Achieved Level (Mức độ đạt được) |
|---|---|---|
| **Remembering** (Khả năng ghi nhớ) | **Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)* | B |
| | **Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support.** *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)* | B |
| **Understanding** (Khả năng thông hiểu) | **Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)* | A |
| | **Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching.** *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)* | B |
| **Applying** (Khả năng vận dụng) | **Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)* | B |
| | **Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities.** *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)* | A |
| **Analyzing** (Khả năng phân tích) | **Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)* | A |
| | **Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers.** *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)* | B |
| **Creating** (Khả năng sáng tạo) | **Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)* | B |
| | **Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language.** *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)* | A |
| **Teacher's Comment** (Nhận xét của giáo viên) | **He can follow teachers intructions. He's not that confident to answer yet that's why he needs a little help from the teacher. He patiently waits for my prompts but also trying his best to think first, thats a good sign that hiis eager to learn. He also struggles with phonics and that's what we need to focus on next time.** | |

**Principal signature**
**Nguyễn Thị Thùy Trinh**

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

**Date**

## ORAL ASSESSMENT RUBRIC

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

| Achieved Level (Mức độ đạt được) | Description (Mô tả) |
|---|---|
| A+ | **The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.) |
| A | **The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.) |
| B | **The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.) |
| C | **The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.) |

## PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

| Achieved Level (Mức độ đạt được) | Description (Mô tả) |
|---|---|
| A+ | **The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.) |
| A | **The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.) |
| B | **The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.) |
| C | **The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.) |